Số/ *No*: 09062558/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Tên khách hàng/ Customer	:	**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**
Địa chỉ/ Address	:	Số 01, Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp
Loại mẫu/ Type of sample	:	Nước sạch
Mã số mẫu/ Code sample	:	090625-046
Số lượng/ Quantity	:	01 mẫu
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling	:	09/06/2025
Ngày trả kết quả/ Date of result	:	16/06/2025
Mô tả mẫu/ Sample description	:	Mẫu nước trong 3 bình nhựa 2 lít, 1 chai thủy tinh 500mL
Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations	:	Trạm Cầu Đúc - Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)*	QCĐP 01:2023/ĐT
				090625-046	
1.	(a) *Coliforms*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD=1)	**<3**
2.	(a) *E.coli*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD=1)	**<1**
3.	(a) Asen/*Arsenic* (As)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,003)	**0,01**
4.	(a) Clo tự do/ *free chlorine*	mg/L	SMEWW 4500-Cl^-. B:2023	0,61	**0,2 – 1,0**
5.	(a) Độ đục/*Turbidity*	NTU	SMEWW 2130:2023	0,60	**2**
6.	(a) Màu sắc/*Color*	TCU	TCVN 6185:2015	<9 (LOQ=9)	**15**
7.	(a) Mùi, vị/*Odor, flavor*	--	HDPT.N-03:2023 (Ref SMEWW 2160:2023) (Ref SMEWW 2150:2023)	Không có mùi, vị lạ	**Không có mùi, vị lạ**
8.	(a) pH	--	TCVN 6492:2011	7,30	**6,0 – 8,5**
9.	(a) Trực khuẩn mủ xanh (*Ps. Aeruginosa*)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	KPH (LOD=1)	**<1**
10.	(a) Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)/ *Ammonium*	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,23	**0,3**
11.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric/ *Bor is common for both Borate and Boric acid* (Bo)	mg/L	SMEWW 4500 B:2023	KPH (LOD=0,05)	**0,3**

Số/ *No*: 09062558/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 090625-046	QCĐP 01:2023/ĐT
12.	(a) Bari / *Barium* (Ba)	mg/L	SMEWW 3030^{E}:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,03)	**0,7**
13.	(a) Chỉ số pecmanganat/ *permanganate*	mgO2/L	TCVN 6186 :1996	<1,5 (LOQ=1,5)	**2**
14.	(a) Clorua / *Chloride* (Cl^-)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	54,2	**250**
15.	(a) Đồng / *Copper* (Cu)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,003)	**1**
16.	(a) Độ cứng, tính theo $CaCO_3$/ *Hardness*	mgCaCO3/L	TCVN 6224:2004	102,5	**300**
17.	(a) Florua/ *Flouride* (F^-)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,62	**1,5**
18.	(a) Kẽm/ *Zinc* (Zn)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,02)	**2**
19.	(a) Mangan / *Manganese* (Mn)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,017)	**0,1**
20.	(a) Natri / *sodium* (Na)	mg/L	SMEWW 3030 A, E, F, G, H, I: 2023 SMEWW 3111B:2023	15,8	**200**
21.	(a) Nhôm / *aluminum* (Al)	mg/L	TCVN 6665:2011	KPH (LOD=0,02)	**0,2**
22.	(a) Nitrat / *Nitrate* (NO_3^- tính theo N)	mgN-NO_3^-/L	TCVN 6180:1996	0,12	**2**
23.	(a) Nitrit/ *Nitrite* (NO_2^- tính theo N)	mgN-NO_2^-/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD=0,01)	**0,05**
24.	(a) Sắt/ *Iron* (Fe)	mg/L	TCVN 6177 : 1996	KPH (LOD=0,05)	**0,3**
25.	(a) Sunphat / *Sulfate* (SO_4)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	39,3	**250**
26.	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ *Total Dissolved Solids dried* (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C : 2023	86	**1000**
27.	(a) Monoclorobenzen	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD=17)	**300**
28.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD=1)	**30**
29.	(a) Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD=0,04)	**0,6**

Số/ *No*: 09062558/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 090625-046	QCĐP 01:2023/ĐT
30.	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD=0,04)	1
31.	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD=17)	200
32.	(a) Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD=3,5)	60
33.	(a) Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1997	KPH (LOD=17)	300
34.	(a) Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD=3,5)	100

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2023/ĐT/ This sample had parameters which met requirements of the QCĐP 01:2023/ĐT.*

Ghi chú/Notes:
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;*
- *Mẫu được lưu 7 ngày kể từ ngày trả kết quả /Samples are stored for 7 days from the date of return of results;*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection;*
- *LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation; (--): Không quy định/ No specified;(-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCĐP 01:2023/ĐT: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp/ Local technical regulation on Domestic Water Quality in Dong Thap Province*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng